

ENGLISH 7 - UNIT 6 AFTER SCHOOL
[SAU GIỜ HỌC]

Listen and write down the words and stress.

File	English words	Stress	Meaning
	Example: Apples	1	(n) quả táo
			(n): ngày/lễ kỷ niệm
			(n): chiến dịch/ đợt vận động
			(n) sự tổ chức, lễ kỷ niệm
			(n): bộ sưu tập
			(n): truyện tranh
			(n): buổi hòa nhạc
			(n): sự giải trí
			(n): dàn nhạc giao hưởng
			(v) sơn, vẽ
			(n) trò tiêu khiển
			(v) diễn tập
			(n) kẻ sọc
			(n) thiếu niên(13-19 tuổi)
			(n) tình nguyện viên
			(n) lễ cưới
			(v) nên
			(n) nhạc cụ
			(adj) buồn chán

		(adj) khỏe mạnh
		(v) tham dự
		(n) mô hình, mẫu
		(n) tiền xu
		(n) môi trường
		(v) mặc, đội
		(n) bài tập